



SƠN PHỦ 2K BENZO

2K BENZO TOPCOAT

ĐẶC TÍNH FEATURES

Là loại sơn 2 thành phần có gốc nhựa Polyurethane, dựa trên phản ứng giữa nhựa Acrylic polyol-A và polyisocyanate-B. Sản phẩm có tính năng chịu thời tiết, giữ độ bóng tốt, kháng ngả vàng và chuyên dùng cho ngoài trời.

A two-component polyurethane based paint based on the reaction between Acrylic polyol-A resin and polyisocyanate-B. The product has weather resistance, good gloss retention, resistance to yellowing and specialized for exterior.

CÔNG DỤNG USAGE

Dùng làm lớp sơn phủ, trang trí trên bề mặt kim loại đã sơn lót phù hợp với mục đích bảo vệ lâu dài trong nhà, ngoài trời hay trong điều kiện khắc nghiệt phù hợp với kết cấu thép nhà xưởng tiền chế, máy móc, cầu tháp, tàu thuyền,... Sản phẩm sử dụng trong môi trường khí quyển (không ngập nước).

Used as a topcoat, decoration and protection on primed metal surfaces suitable for the purpose of long-term protection indoors, outdoors or in harsh conditions suitable for steel structures of pre-engineered buildings, machinery, tower bridges, boats...Product used in atmospheric environment (non-immersion).

MÀU SẮC COLORS

Bảng màu của Benzo, mã sản phẩm: 2K - ***.

*Color catalogue of Benzo, product code: 2K - ***.*

THÔNG SỐ SẢN PHẨM SPECIFICATION

Thể tích chất rắn/Volume Solid: 50 ± 2 %

Tỷ trọng (hỗn hợp)/Density(mix): 1.1 - 1.3 kg/l

Các giá trị trên là giá trị cho những sản phẩm tiêu biểu, có thể thay đổi theo màu sắc.

The above values are for typical products, subject to change by color.

CHUẨN BỊ BỀ MẶT SURFACE PREPARATION

Bề mặt cần sơn phải tương thích, được xử lý sạch và khô, không còn dầu mỡ, bụi bẩn tạp chất.

The surface to be painted must be compatible, clean and dry, free of grease, dirt and impurities.

DỤNG CỤ SƠN EQUIPMENTS

Súng phun yếm khí/Ariless spray:

- Áp suất phun/Pressure at nozzle: 100 – 150 kg/cm²
- Cỡ béc/Nozzle tip (inch/1000): 11 - 13
(phụ thuộc độ dày yêu cầu/depends on dry film thickness)
- Khoảng cách từ súng phun sơn đến cấu kiện cần sơn khoảng 0.4m
The distance between nozzle and substrate is approximate 0.4m

Có thể dùng: Cọ quét, con lăn cho trường hợp dặm vá, diện tích nhỏ cần cẩn thận để đạt độ dày.

Can be used: Brush, roller for patching, small areas need to be careful to achieve thickness

TỶ LỆ PHA MIXING RATIO

Khuấy, quậy đều phần A và phần B (đóng rắn) theo tỷ lệ 3:1 theo thể tích.

Stirred well component A and component B (hardener) by volume 3:1

CHẤT PHA LOÃNG THINNER

Chất pha loãng N809 Benzo, tỷ lệ pha loãng 5% - 15% theo thể tích.

Thinner N809 Benzo, 5% - 15% by volume.

THỜI GIAN SỬ DỤNG
TIME FOR USING

Trong vòng 5 giờ ở 30°C kể từ khi pha sơn.
Within 5 hours at 30°C from mixing paint.

ĐỘ DÀY MÀNG SƠN⁽¹⁾
FILM THICKNESS

Màng sơn ướt/Wet film thickness: 100 -110 µm
(đã tính dung môi/solvent included)
Màng sơn khô/Dry film thickness: 40 – 50 µm

ĐỘ CHE PHỦ⁽¹⁾
COVERAGE

Độ phủ lý thuyết/Theoretical coverage: 9.6 – 12.0 m²/l
⁽¹⁾ Có thể thay đổi dựa trên đặc tính bề mặt, điều kiện môi trường, phương pháp sơn, độ dày sơn, và những yếu tố khác.
It can vary depending on surface characteristics, environmental conditions, painting method, paint thickness, and other factors.

THỜI GIAN KHÔ, PHỦ LỚP KẾ TIẾP
DRY TIME, OVERCOATING⁽²⁾

Nhiệt độ bề mặt Substrate temperature	15°C	30°C	40°C
Khô bề mặt, giờ Touch dry, hours	6	4	3
Khô để đi lên được (tối thiểu, giờ) Walk-on-dry, minimum	12	8	6
Khô để sơn lớp kế tiếp (tối thiểu, giờ) Dry to over coat, min, hours	8	5	4
Khô hoàn toàn, ngày Full dry, days	10	7	5

⁽²⁾ Bảng thông số được xác định tại DFT 45 ± 5 µm, thông gió. Thời gian khô sẽ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố môi trường như nhiệt độ, độ ẩm, cũng như độ dày thi công.
The specification table is determined at a DFT of 45 ± 5 µm, with ventilation. The drying time will be influenced by environmental factors such as temperature, humidity, as well as the thickness of the application.

BAO BÌ
PACKAGING

Bộ 17.5 lít : Phần A (Base) + Phần B (Hardener)
Set 17.5 litter: Comp A (Base) + Comp B (Hardener)
Bộ 5 lít : Phần A (Base) + Phần B (Hardener)
Set 5 litter: Comp A (Base) + Comp (Hardener)

HẠN BẢO QUẢN
STORAGE PERIOD

Sử dụng tốt nhất trong 12 tháng
Using within 12 months for best quality

CHÚ Ý QUAN TRỌNG
IMPORTANT NOTE

Thông tin trong bảng thông số kỹ thuật sản phẩm dựa trên kiến thức và kinh nghiệm thực tế tốt nhất của nhà sản xuất. Tuy nhiên, do sản phẩm thường được sử dụng ngoài tầm kiểm soát của chúng tôi, chúng tôi chỉ có thể đảm bảo chất lượng vốn có của sản phẩm. Nhà sản xuất có quyền thay đổi các thông số mà không cần thông báo trước.

The information in the Technical Data Sheet is the best of knowledge from the Manufacturer give by testing and practical application. However, in the practice, the product is used out of our control, therefore we can only guarantee the inherent quality of the products. The manufacturer has the prerogative to change any specification without notice.

Bảng thông số kỹ thuật nên được tham khảo cùng với sự hướng dẫn của nhân viên kỹ thuật của nhà sản xuất. Mọi chi tiết xin vui lòng truy cập trang web của chúng tôi: sonbenzo.com

This specification sheet should be consulted in conjunction with the guidance of technical personnel. For more information, please contact the website: sonbenzo.com

TTT ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2024
TTT issued on Nov 01, 2024



BENZO[®]

Bảng dữ liệu kỹ thuật này thay thế cho bảng dữ liệu kỹ thuật ban hành ngày 31.10.2023
The technical data sheet replaces the one issued on 31.10.2023

Sản phẩm của CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - SẢN XUẤT TÂN TRƯỜNG THỊNH
62/1A đường Thới Tam Thôn 6, ấp 24, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam